



duàn kāi

断开

verb · to break apart, disconnect

Example Sentences

shéng zi duàn kāi le

绳子断开了。

The rope broke apart.

wǎng luò lián jiē tū rán duàn kāi le

网络连接突然断开了。

The network connection suddenly disconnected.

tā yòng lì yī lā liàn tiáo jiù duàn kāi le

他用力一拉，链条就断开了。

He pulled hard, and the chain broke apart.

Trace each character, then write the word on your own.

断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断								
开	开	开	开	开	开	开				